

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN TAM SƠN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN TAM SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4700283985

**3. Ngày thành lập:** 12/05/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu 1, Xã Vân Tùng, Huyện Ngân Sơn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Điện thoại: 0349666882

Fax:

Email: [ctysaonganson@gmail.com](mailto:ctysaonganson@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                          | 4659        |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621        |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                             | 0240        |
| 5.  | Khai thác và thu gom than bùn                                                            | 0892        |
| 6.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                               | 2512        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                              | 2599(Chính) |
| 8.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                            | 2822        |
| 9.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                               | 3312        |
| 10. | Xây dựng nhà ở                                                                           | 4101        |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                      | 4610        |
| 12. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                            | 0115        |
| 13. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                  | 4791        |
| 14. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                  | 3320        |
| 15. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                       | 3822        |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                      | 4662        |
| 17. | Trồng cây ăn quả                                                                         | 0121        |
| 18. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                             | 0722        |
| 19. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810        |
| 20. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                  | 1104        |
| 21. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100        |
| 22. | Tái chế phế liệu                                                                         | 3830        |

|     |                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Trồng cây chè                                                                  | 0127 |
| 24. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                    | 5210 |
| 25. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591 |
| 26. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                      | 2816 |
| 27. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                       | 3821 |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng                                                              | 4312 |
| 29. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                              | 4669 |
| 30. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                        | 1622 |
| 31. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                  | 0150 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                   | 0161 |
| 33. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                          | 0210 |
| 34. | Khai thác và thu gom than cứng                                                 | 0510 |
| 35. | Khai thác quặng sắt                                                            | 0710 |
| 36. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                     | 2813 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị điện                                                         | 3314 |
| 38. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác             | 4530 |
| 39. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống         | 4620 |
| 40. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                       | 2410 |
| 41. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                    | 2593 |
| 42. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                         | 3311 |
| 43. | Phá dỡ                                                                         | 4311 |
| 44. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                            | 4511 |
| 45. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                            | 4542 |
| 46. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                             | 4649 |
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển | 7730 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu        | 8299 |
| 49. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                 | 1610 |
| 50. | Khai thác gỗ                                                                   | 0220 |
| 51. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                              | 0730 |
| 52. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                        | 1623 |
| 53. | Khai thác và thu gom than non                                                  | 0520 |
| 54. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                 | 4933 |
| 55. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                            | 5022 |
| 56. | Bốc xếp hàng hóa                                                               | 5224 |
| 57. | Đúc sắt, thép                                                                  | 2431 |
| 58. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592 |

|     |                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------|------|
| 59. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                  | 3313 |
| 60. | Xây dựng nhà không để ở                                 | 4102 |
| 61. | Quảng cáo                                               | 7310 |
| 62. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162 |
| 64. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp      | 4719 |
| 65. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                   | 2420 |
| 66. | Đúc kim loại màu                                        | 2432 |
| 67. | Bán mô tô, xe máy                                       | 4541 |
| 68. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                | 7320 |
| 69. | Dịch vụ liên quan đến in                                | 1812 |
| 70. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163 |
| 71. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                   | 2815 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN VĂN<br>LƯỢNG | Xóm Đồng Cầu,<br>Xã Minh Lập,<br>Huyện Đồng Hỷ,<br>Tỉnh Thái<br>Nguyên, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 58.500        | 585.000.000              | 15,000       | 090808929                                                                                                              |            |
|     |                   |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                     | Tổng số                            | 58.500        | 585.000.000              | 15,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                             |                           |         |               |        |                  |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | NGUYỄN CÔNG THÀNH | Tổ 6, Cụm 1, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 273.000 | 2.730.000.000 | 70,000 | 0190760002<br>61 |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Tổng số                   | 273.000 | 2.730.000.000 | 70,000 |                  |
|   |                   |                                                                                             |                           |         |               |        |                  |
| 3 | LÊ ANH HÙNG       | Số nhà 594 tiểu khu Lê Hồng Phong, Thị trấn Đu, Huyện Phú Lương, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 58.500  | 585.000.000   | 15,000 | 090564775        |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                             | Tổng số                   | 58.500  | 585.000.000   | 15,000 |                  |
|   |                   |                                                                                             |                           |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ ANH HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/07/1970

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 090564775

Ngày cấp: 25/06/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ thường trú: Số nhà 594, tiểu khu Lê Hồng Phong, Thị Trấn Du, Huyện Phú Lương, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 594, tiểu khu Lê Hồng Phong, Thị Trấn Du, Huyện Phú Lương, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Kạn